

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố tải trọng cầu và khổ giới hạn
hệ thống đường tỉnh, địa bàn tỉnh Quảng Bình.**

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Quyết định số 21/2009/QĐ-UB ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Ban hành quy định nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Quảng Bình;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 7/9/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về việc Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý giao thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng khai thác cầu và khổ giới hạn trên các tuyến đường tỉnh thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình như sau:

1. Tải trọng khai thác các cầu trên đường tỉnh như Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Khổ giới hạn và các vị trí hạn chế so với khổ giới hạn theo cấp đường hiện tại của các tuyến đường tỉnh như Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tải trọng và khổ giới hạn công bố trong Quyết định này không thay thế biển báo hiệu tải trọng cầu, biển báo hiệu hạn chế khổ giới hạn và các biển báo hiệu đường bộ trên các tuyến đường tỉnh.

Điều 3. Các đơn vị được giao quản lý có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, rà soát và báo cáo kịp thời để Sở Giao thông vận tải Quảng Bình công bố bổ sung trong các trường hợp sau:

1. Đối với tải trọng:

a) Tình trạng kỹ thuật của cầu và các công trình đường bộ có thay đổi khả năng chịu tải khai thác (khi có hư hỏng xuống cấp, xảy ra sự cố; kiểm định, thử tải xác định lại tải trọng khai thác hoặc nguyên nhân khác) so với tải trọng đã công bố tại Quyết định này.

b) Khi đưa cầu mới được xây dựng hoàn thành đưa vào khai thác.

2. Đối với khổ giới hạn:

a) Khổ giới hạn các vị trí trên đường tỉnh đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện công việc khác làm mở rộng, thu hẹp nên, mặt đường, mặt cầu; nâng

cao hoặc hạ thấp đường dưới cầu vượt, và các nguyên nhân khác làm thay đổi khổ giới hạn về chiều rộng, chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

b) Khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến, đoạn tuyến đường tỉnh và đưa vào khai thác.

c) Khi chuyển các tuyến đường khác thành đường tỉnh và đưa vào khai thác.

3. Định kỳ trước ngày 1/6 và ngày 1/12 hàng năm, các đơn vị quản lý báo cáo kết quả rà soát tải trọng, khổ giới hạn và tình trạng kỹ thuật của các tuyến đường tỉnh về Sở Giao thông vận tải Quảng Bình để cập nhật và công bố bổ sung.

Điều 4. Trưởng các phòng, ban thuộc Sở GTVT, Giám đốc Công ty Cổ phần Sửa chữa đường bộ và Xây dựng tổng hợp Quảng Bình, Giám đốc Công ty Cổ phần Sửa chữa đường bộ và Xây dựng tổng hợp II Quảng Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *uh*

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh Quảng Bình; (đề
- Tổng cục Đường bộ Việt Nam; b/c)
- Giám đốc và các Phó GD Sở;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Website Sở GTVT Quảng Bình;
- Lưu: VT, QLGT.



Lê Quốc Cường

PHỤ LỤC 1:
THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG TẢI TRỌNG CÁC CẦU TRÊN HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 411 /QĐ-SGTVT ngày 30/5/2016 của Sở GTVT Quảng Bình)

TT	Tên cầu	Địa phận (xã - huyện)	Lý trình	Chiều dài toàn cầu (m)	Tổng số nhịp	Sơ đồ nhịp	Bề rộng cầu	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
I	<u>Đường tỉnh 558B</u>													
1	Cầu Bàn	Quảng Phú - Quảng Trạch	Km0 + 780	12	1	1x6m	6,5	6	H13-X60			13T		Biên báo 115
2	Cầu Bàn	Quảng Phú - Quảng Trạch	Km1 + 170	19	2	2x6,5m	7,5	6,5	H13-X60			13T		Biên báo 115
3	Cầu Sông Thai	Quảng Phú & Quảng Kim - Quảng Trạch	Km3 + 010	118	6	6x18m	5	4,5	H13-X60			10T		Biên báo 115
4	Cầu Quảng Hợp	Quảng Hợp - Quảng Trạch	Km13 + 600	73	3	3x21m	5	4,5	H13-X60			10T		Biên báo 115
II	<u>Đường tỉnh 558C</u>													
1	Cầu Khe Bẹ	Mai Hóa - Tuyên Hóa	Km1 + 266	24	1	1x12m	6	5	H30-XB80	KCB				
2	Cầu Khe Sốt	Ngư Hóa - Tuyên Hóa	Km14 + 180	37	2	2x12m	6	5	H30-XB80	KCB				
3	Cầu Khe kìn	Ngư Hóa - Tuyên Hóa	Km14 + 760	48	3	2x12m	6	5,5	H30-XB80	KCB				
4	Cầu Khe Nốt	Ngư Hóa - Tuyên Hóa	Km17 + 460	27	1	1x12m	6	5	H30-XB80	KCB				
III	<u>Đường tỉnh 559</u>													
1	Cầu Quảng Hải I	Q.Phong&Q.Hải - Ba Đồn	Km0 + 667	376	8	(2x40m)+45m+70m + 45m + (3x40m)	8	7	H30-XB80	KCB				
2	Cầu Quảng Hải II	Q.Hải& Q. Lộc - Ba Đồn	Km1 + 933	308	9	9x33m	8	7	H30-XB80	KCB				
3	Cầu Cửa	Quảng Tiên - Ba Đồn	Km11 + 750	10	1	1x7m	6	5,4	H13-X60	KCB				
4	Cầu Làng Mới	Văn Hóa - Tuyên Hóa	Km14 + 600	10	1	1x6,3m	4,5	4	H13-X60			13T		Biên báo 115
5	Cầu Hói Hạ	Văn Hóa - Tuyên Hóa	Km17 + 500	34	2	2x12m	4,6	4	H13-X60	KCB				
7	Cầu Văn Hóa	Cánh Hóa - Quảng Trạch & Văn Hóa - Tuyên Hóa	Km0 + 422	757	23	(5x18m) + (39,15m+4x40m+48m+72m+48m+4x40m+ 39,15m) +	12	11	HL93	KCB				02 cầu trên nhánh dự án Cầu và đường về xã Văn Hóa
8	Cầu vượt Đ.Sắt	Văn Hóa - Tuyên Hóa	Km3+250	277	9	27m +7x30m + 27m	12	11	HL93	KCB				
IV	<u>Đường tỉnh 559B</u>													
1	Cầu Khe Máng	Quảng Sơn - Ba Đồn	Km11 + 375	34	1	1x24m	7	6	H13-X60				H13-X60	
2	Cầu Khe Vàng	Cao Quảng - Tuyên Hóa	Km21 + 150	34	1	1x24m	7	6	H13-X60				H13-X60	
3	Cầu Kim Bảng II	Minh Hóa - Minh Hóa	Km45 + 719	22	1	1x12m	4,7	4	H13-X60				H13-X60	
4	Cầu Kim Bảng I	Minh Hóa - Minh Hóa	Km46 + 239	10	1	1x6m	5,2	4,5	H13-X60				H13-X60	
5	Cầu Thăng Long	Minh Hóa - Minh Hóa	Km46 + 909	70	5	5x12m	5,4	4	H13-X60				H13-X60	

TT	Tên cầu	Địa phận (xã - huyện)	Lý trình	Chiều dài toàn cầu (m)	Tổng số nhịp	Sơ đồ nhịp	Bề rộng cầu	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					12
V	Đường tỉnh 560													
1	Cầu Giếng Kiệt	Hạ Trạch - Bố Trạch	Km1 + 745	10	1	1x6m	6	5,5	H13-X60			13T		Biển báo 115
2	Cầu Khe Trại1	Hạ Trạch, Bố Trạch	Km5 + 141	22	1	1x12m	6,0	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
3	Cầu Khe Trại2	Hạ Trạch, Bố Trạch	Km6 + 454	10	1	1x6m	7	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
4	Cầu Sông Đào	Hạ Trạch, Bố Trạch	Km8 + 100	10	1	1x6m	6,6	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
VI	Đường tỉnh 561													
1	Cầu Hói	Hoàn Lão - Bố Trạch	Km0 + 950	20	1	1x12m	7	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
2	Cầu Hiêm	Hoàn Trạch - Bố Trạch	Km1 + 450	34	3	3x8m	6,6	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
3	Cầu Đồng Tiền	Hoàn Trạch - Bố Trạch	Km1 + 950	15	1	1x8,5m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
4	Cầu Báo Hội	Vạn Trạch - Bố Trạch	Km5 + 100	10	1	1x6m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
5	Cầu Đường Vòng	Vạn Trạch - Bố Trạch	Km6 + 300	11	1	1x7,5m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
6	Cầu Lâm Nghiệp	Vạn Trạch - Bố Trạch	Km7 + 795	34	2	2x12m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
7	Cầu Phú Lễ	Vạn Trạch - Bố Trạch	Km8 + 950	10	1	1x6m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
8	Cầu Thọ Lộc	Vạn Trạch - Bố Trạch	Km11 + 500	16	1	1x10m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
VII	Đường tỉnh 562													
1	Cầu Con Siêu	Sơn Trạch - Bố Trạch	Km15 + 400	42	1	1x33m	6	5	H30-XB80	KCB				
2	Cầu Cầu 44	Tân Trạch - Bố Trạch	Km45 + 753	47	1	1x33m	6,5	5,5	HL93	KCB				
3	Cầu Cầu 52	Thượng Trạch - Bố Trạch	Km52 + 000	47	1	1x33m	6,5	5,5	HL93	KCB				
4	Cầu Cầu 63	Thượng Trạch - Bố Trạch	Km63+00	55	2	2x33m	6,5	5,5	HL94	KCB				
VIII	Đường tỉnh 563													
1	Cầu Phú Quý	NT Việt Trung - Bố Trạch	Km1 + 200	14	1	1x9m	7,6	7	H30-XB80	KCB				
2	Cầu Khe Liệt	Trường Sơn - Quảng Ninh	Km24 + 770	45	1	1x33m	5	4	H30-XB80	KCB				
IX	Đường tỉnh 564													
1	Cầu Trung Quán	Gia Ninh & Tân Ninh - Quảng Ninh	Km6+507	310	9	9x33m	9	8	HL93	KCB				
X	Đường tỉnh 565													
1	Cầu Sao Vàng	Cam Thủy - Lệ Thủy	Km0 + 570	44	3	3x12m	10,5	10	H30-XB80	KCB				
2	Cầu Xuân Hôi	Liên Thủy - Lệ Thủy	Km1 + 900	18	1	1x12m	12	11	HL93	KCB				
3	Cầu Kiến Giang	Kiến Giang - Lệ Thủy	Km3 + 800	368	16	5x18m + 5x33m + 6x18m	14	12	H30-XB80	KCB				

TT	Tên cầu	Địa phận (xã - huyện)	Lý trình	Chiều dài toàn cầu (m)	Tổng số nhịp	Sơ đồ nhịp	Bề rộng cầu	Bề rộng xe chạy	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
4	Cầu Bến Đá	Phủ Thủy - Lệ Thủy	Km9 + 890	34	1	1x12m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115
XI	Đường tỉnh 565B													
	Cầu Thái Thủy	Thái Thủy- Lệ Thủy	Km6+819	41	2	2x18m	8	7	HL93	KCB				
XII	Đường tỉnh 566													
1	Cầu Sen Bằng	Hòa Trạch - Bố Trạch	Km9 + 300	15	1	1x10m	8	7	H30-XB80	KCB				
XIII	Đường tỉnh 567													
1	Cầu Hải Thành	Đồng Mỹ&Hải Thành - Đồng Hới	Km2 + 250	36	7	7x5m	24		H13-X60	KCB				
2	Cầu Nhân Trạch	Nhân Trạch - Bố Trạch	Km11 + 650	30	1	1x24m	8	7	H13-X60	KCB				
XIV	Đường tỉnh 567B													
1	Cầu Hà Huy Tập	Nam Lý - Đồng Hới	Km3 + 147	25	1	1x18m	9	9	H30-XB80	KCB				
2	Cầu Mỹ Cường	Bắc Nghĩa - Đồng Hới	Km4 + 600	55	5	5x9m	6	4	H13-X60			13T		Biển báo 115
XV	Đường tỉnh 568													
1	Cầu Công Viên	Đồng Phú & Nam Lý - Đồng Hới	Km1 + 410	60	2	2x24m	17	10,6	HL93	KCB				
XVI	Đường tỉnh 570													
1	Cầu Nhật Lệ	Đồng Mỹ & Bảo Ninh - Đồng Hới	Km0 + 650	636		25m+4x35m+ (44m+3x70m+44m) +4x35m+25m	12	11	H13-X60			13T		Biển báo 115
2	Cầu Rào	Đồng Phú - Đồng Hới	Km2 + 800	35	2	2x12,6m	27	10x2	H30-XB80	KCB				
3	Cầu Thuận Lý	Nam Lý - Đồng Hới	Km3 + 950	320	3	9m+17m +9m	12,7	12	H30-XB80	KCB				
4	Cầu Trại Gà1	Bắc Lý - Đồng Hới	Km10 + 300	21	1	1x12m	12	12	H30-XB80	KCB				
5	Cầu Trại Gà2	Bắc Lý - Đồng Hới	Km10 + 950	19	1	1x12m	12	12	H30-XB80	KCB				
XVII	Đường tỉnh 570B													
1	Cầu công Mười	Hải Đình - Đồng Hới	Km0 + 800	18	1	1x12m	11	10,4	H13-X60			13T		
2	Cầu Tây	Đức Ninh Đông - Đồng Hới	Km1 + 960	34	2	2x12m	10,6	10	H30-XB80	KCB				
3	Cầu Đức Nghĩa	Đức Ninh Đông - Đồng Hới	Km3 + 430	60	4	4x12m	6,5	6	H13-X60			13T		Biển báo 115

Ghi chú:

- Các cầu được ghi ký hiệu "KCB" (không cấm biển) ở cột 11A là cầu đảm bảo điều kiện tải trọng khai thác theo quy định tại Thông tư 46/2015/TT-BGTVT.
- Các cầu được ghi trị số ở cột 11C (ví dụ: 13T) là cầu hiện đang cấm biển biển báo số 115 (cấm xe có tổng trọng lượng quá trị số ghi trên biển qua cầu).
- Các cầu được ghi tải trọng thực tế bằng tải trọng thiết kế ở cột 11D là cầu có tải trọng thiết kế thấp hơn H30-XB80 hặc HL93 nhưng hiện nay chưa cấm biển.

PHỤ LỤC 2:

KHÔ GIỚI HẠN VÀ CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ KHÔ GIỚI HẠN SO VỚI CẤP ĐƯỜNG HIỆN TẠI CỦA CÁC ĐƯỜNG TỈNH
(Kèm theo Quyết định số *411* /QĐ-SGTVT ngày 30/5/2016 của Sở GTVT Quảng Bình)

TT	Tên đường	Lý trình		Địa danh (xã - huyện)		Cấp đường	Bề rộng (m)		Vị trí hạn chế khô giới hạn so với cấp đường hiện tại				Ghi chú
		Từ Km...	Đến Km...	Điểm đầu	Điểm cuối		Nền	Mặt	Lý trình	Bề rộng hạn chế	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
1	Đường tỉnh 558	Km0+00	Km12+00	Quảng Tùng-Quảng Trạch (Km609+050/QL1)	Quảng Tiến - Quảng Trạch	B (GTNT)	5	3,5					
2	Đường tỉnh 558B	Km0+00	Km21+00	Quảng Phú - Quảng Trạch (Km604+950/QL1)	Quảng Hợp - Quảng Trạch	B (GTNT)	5	3,5					
3	Đường tỉnh 558C	Km0+00	Km20+540	Mai Hóa - Tuyên Hóa (Km29+800/QL12A)	Ngư Hóa -Tuyên Hóa	B (GTNT)	5	3,5					
4	Đường tỉnh 559	Km0+00	Km2+00	Quảng Phong - Ba Đồn (Km4+950/QL12A)	Quảng Lộc - Ba Đồn	IV(ĐB)	9	7					
		Km2+00	Km14+670	Quảng Lộc - Ba Đồn	Văn Hóa - Tuyên Hóa	B (GTNT)	5	3,5	Km6+600		3,0/4,5	Khung hạn chế tĩnh không (cấm xe quá tải)	
		Km16+900	Km20+00	Văn Hóa - Tuyên Hóa	Văn Hóa - Tuyên Hóa	B (GTNT)	5	3,5					
	Đoạn dự án NM xi măng Văn Hóa	Km0+00	Km3+960	Cảnh Hóa - Quảng Trạch (Km17+300/QL12A)	Văn Hóa - Tuyên Hóa	III(ĐB)	12	7					
5	Đường tỉnh 559B	Km0+00	Km26+400	Quảng Sơn - Ba Đồn	Cao Quảng - Tuyên Hóa	V(MN)	7	5					
		Km26+400	Km28+728	Cao Quảng - Tuyên Hóa	Minh Hóa - Minh Hóa	B (GTNT)	5,5	3,5					
6	Đường tỉnh 560	Km0+00	Km11+00	Hạ Trạch - Bồ Trạch (Km626+800/QL1)	Cự Năm - Bồ Trạch (Km 571+700/QL15)	V(ĐB)	7,5	5,5					
7	Đường tỉnh 561	Km0+00	Km12+00	Hoàn Lão - Bồ Trạch (Km654+730/QL1)	Vạn Trạch - Bồ Trạch (Km572+00/QL15)	V(ĐB)	7,5	5,5					
8	Đường tỉnh 562	Km0+00	Km2+038	Sơn Trạch - Bồ Trạch (Km942+250/HCM Đông)		II	22,5	14					
		Km2+038	Km2+505			III (MN)	11,5	7,5					

TT	Tên đường	Lý trình		Địa danh (xã - huyện)		Cấp đường	Bề rộng (m)		Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường hiện tại				Ghi chú
		Từ Km...	Đến Km...	Điểm đầu	Điểm cuối		Nền	Mặt	Lý trình	Bề rộng hạn chế	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
		Km2+505	Km4+483			IV (MN)	7,5	5,5					
		Km4+483	Km19+500			VI (MN)	6	3,5					
		Km19+500	Km20+00			IV	9	7					
		Km20+00	Km70+00		Thượng Trạch - Bồ Trạch (Cửa khẩu Cà Roòng)	VI (MN)	6	3,5					
9	Đường tỉnh 563	Km0+00	Km30+00	NT Việt Trung-Bồ Trạch (Km982+900/HCM Đông)	Trường Sơn - Quảng Ninh (Km81+250/HCM Tây)	IV(MN)	7,5	5,5	Km24+770	4/5,5m		Cầu hẹp	
10	Đường tỉnh 564B	Km0+00	Km5+00	Hải Ninh - Quảng Ninh (Km14+400/ĐT569)	Gia Ninh - Quảng Ninh (Km676+800/QL1)	IV(ĐB)	9	7					
		Km5+00	Km6+507	Gia Ninh - Quảng Ninh (Km676+830/QL1)	Tân Ninh - Quảng Ninh	IV(ĐB)	9	7					
		Km6+507	Km16+247	Tân Ninh - Quảng Ninh	Vạn Ninh - Quảng Ninh	B (GTNT)	5,5	3,5					
11	Đường tỉnh 565	Km0+00	Km5+00	Cam Thủy - Lệ Thủy (Km696+500/QL1)	Kiến Giang -Lệ Thủy	III	12	11					
		Km5+00	Km6+00	Kiến Giang -Lệ Thủy	Mai Thủy -Lệ Thủy	IV	9	7					
		Km6+00	Km13+850	Mai Thủy - Lệ Thủy	Kim Thủy - Lệ Thủy (Km1028+870/HCM Đông)	VI	6,5	3,5					Đang TC quy mô: nền 9m, mặt 7m
		Km13+850	Km21+00	Kim Thủy - Lệ Thủy	Kim Thủy - Lệ Thủy	V(MN)	6,5	5,5					
		Km21+00	Km42+100	Kim Thủy - Lệ Thủy	Kim Thủy - Lệ Thủy (Km133+400/HCM Tây)	V(MN)	6,5	5,5					
12	Đường tỉnh 565B	Km0+00	Km14+500	Sen Thủy - Lệ Thủy (Km710/QL1)	Thái Thủy - Lệ Thủy (Km1039+750/HCM Đông)	VI(ĐB)	6,5	3,5					
13	Đường tỉnh 566	Km0+00	Km3+814	Nhân Trạch - Bồ Trạch	Đại Trạch - Bồ Trạch	V(ĐB)	7,5	5,5					
		Km3+814	Km11+200		NT Việt Trung - Bồ Trạch (Km977+700/HCM Đông)	IV(ĐB)	9	7					
14	Đường tỉnh 567	Km0+00	Km0+650	Hải Đình - Đồng Hới (Km664+050/QL1)	Hải Đình - Đồng Hới	II(ĐB)	22,5	7,5					
		Km0+650	Km8+800		Quang Phú - Đồng Hới	II(ĐB)	22,5	15					

TT	Tên đường	Lý trình		Địa danh (xã - huyện)		Cấp đường	Bề rộng (m)		Vị trí hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường hiện tại				Ghi chú
		Từ Km...	Đến Km...	Điểm đầu	Điểm cuối		Nền	Mặt	Lý trình	Bề rộng hạn chế	Chiều cao hạn chế	Lý do hạn chế	
		Km8+800	Km15+00		Nhân Trạch - Bồ Trạch (Km654+500/QL1)	V(ĐB)	7,5	5,5					
15	Đường tỉnh 567B	Km0+00	Km6+00	Bắc Lý - Đồng Hới (Km659+400/QL1)	Đồng Sơn - Đồng Hới	V(ĐB)	7,5	6,5	Km4+600	4/6,5m		Cầu hẹp	
16	Đường tỉnh 568	Km0+00	Km2+500	Đồng Mỹ - Đồng Hới (Km2+100/ĐT567)	Nam lý - Đồng Hới	II(ĐB)	22,5	11					
17	Đường tỉnh 568B	Km0+00	Km2+00	Bắc Lý - Đồng Hới (Km661+800/QL1)	Nam Lý - Đồng Hới (Km3+500/ĐT570)	II(ĐB)	22,5	20					
18	Đường tỉnh 569	Km0+00	Km4+00	Bảo Ninh - Đồng Hới (Km0+200/ĐT570)	Hải Ninh - Quảng Ninh	I	60	20					
		Km4+00	Km32+00		Ngư Thủy Bắc - Lệ Thủy	V(ĐB)	7,5	5,5					
19	Đường tỉnh 570	Km0+00	Km4+600	Bảo Ninh - Đồng Hới	Nam Lý - Đồng Hới	II(ĐB)	22,5	20					
		Km4+600	Km12+00		NT V.Trung - Bồ Trạch	V(ĐB)	7,5	5,5					
20	Đường tỉnh 570B	Km0+00	Km7+00	Hải Đình - Đồng Hới (Km665+420/QL1)	Đồng Sơn - Đồng Hới (Km988+900/HCM Đông)	III(ĐB)	15	7,5	Km3+430	6/7,5m		Cầu hẹp	
21	QL1-Cảng Gianh	Km0+00	Km2+00	Thanh Trạch - Bồ Trạch	Thanh Trạch- Bồ Trạch	IV(ĐB)	9	7					

Ghi chú: Những vị trí không thông số hạn chế (chiều cao, chiều rộng) là đã đảm bảo quy định về khổ giới hạn theo cấp đường hiện tại.